SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A1

Môn học tự chọn: Ngoại ngữ 2: Tiếng Nhật

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Nguyễn Phạm Mỹ	An	Nữ	X1	10A1	6,8	7,0	6,5	Giỏi	Tốt	8,2	34,0	
2	Trần Thị Hồng	Anh	Nữ	X1	10A1	7,0	6,8	6,8	Giỏi	Tốt	8,3	34,3	
3	Vũ Kim	Anh	Nữ	X1	10A1	7,5	7,3	8,0	Giỏi	Tốt	#N/A	38,5	
4	Trần Phi	Bảo	Nam	X1	10A1	8,0	8,0	7,5	Khá	Tốt	7,9	39,5	
5	Phạm Lê Ngọc	Bích	Nữ	X1	10A1	7,3	8,5	9,5	Khá	Tốt	8,1	41,0	
6	Hồ Trung	Can	Nam	X1	10A1	7,0	5,0	6,0	TB	Tốt	7,4	30,0	
7	Đoàn Thị Thùy	Duyên	Nữ	X1	10A1	7,0	5,8	4,5	Giỏi	Tốt	8,4	30,0	
8	Thái Thị Mỹ	Duyên	Nữ	X1	10A1	7,3	7,8	5,8	Giỏi	Tốt	9,0	35,8	
9	Phạm Xuân	Đức	Nam	X1	10A1	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Trần Thiện	Đức	Nam	X1	10A1	8,5	7,0	6,3	Giỏi	Tốt	8,7	37,3	
11	Văn Bảo	Đức	Nam	X1	10A1	7,5	5,8	6,5	Khá	Khá	7,7	33,0	
12	Trương Mỹ	Hà	Nữ	X1	10A1	7,5	6,8	3,8	Khá	Tốt	8,9	33,3	
13	Phan Bảo	Hoàng	Nam	X1	10A1	7,8	6,0	9,0	Khá	Tốt	7,8	36,5	
14	Đỗ Thị Ánh	Hồng	Nữ	X1	10A1	8,0	8,3	8,0	Giỏi	Tốt	9,3	40,5	
15	Lý Gia	Huy	Nam	X1	10A1	7,0	6,0	5,5	Khá	Tốt	7,8	32,5	
16	Nguyễn Thái	Huy	Nam	X1	10A1	8,0	5,8	3,8	Giỏi	Tốt	8,4	31,3	
17	Bùi Thị Thanh	Huyền	Nữ	X1	10A1	7,3	5,5	3,8	Khá	Tốt	8,0	29,3	
18	Trương Hoàng	Mai	Nữ	X1	10A1	7,5	7,5	6,8	Khá	Tốt	8,3	35,3	
19	Đinh Sỹ Nhật	Minh	Nam	X1	10A1	7,3	6,5	8,0	Giỏi	Tốt	8,5	35,5	
20	Trần Thị Bảo	Ngân	Nữ	X1	10A1	7,0	5,3	8,0	Giỏi	Tốt	8,2	32,5	
21	Nguyễn Thanh	Nhài	Nữ	X1	10A1	7,5	5,8	7,3	Khá	Tốt	7,7	33,8	
22	Hồ Phạm Nguyễn	Như	Nữ	X1	10A1	7,0	8,0	4,3	Khá	Tốt	8,1	34,3	
23	Võ Thị Hồng	Nhung	Nữ	X1	10A1	6,0	8,5	4,3	Khá	Tốt	8,2	33,3	
24	Vũ Quang	Phong	Nam	X1	10A1	8,8	5,5	5,8	Giỏi	Tốt	9,4	34,3	
25	Tạ Tấn	Tài	Nam	X1	10A1	6,3	5,5	5,0	Khá	Tốt	8,1	28,5	
26	Nguyễn Hoàng Nhật	Tân	Nam	X1	10A1	8,0	7,8	5,5	Giỏi	Tốt	8,0	37,0	
27	Nguyễn Tuấn	Thành	Nam	X1	10A1	6,0	7,0	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	33,8	
28	Phạm Phương	Thảo	Nữ	X1	10A1	7,5	8,0	6,8	Giỏi	Tốt	9,0	37,8	
29	Nguyễn Thuận	Thiên	Nam	X1	10A1	8,0	6,0	7,3	Giỏi	Tốt	8,6	35,3	
30	Cao Minh	Thuận	Nam	X1	10A1	7,5	7,8	7,0	Khá	Tốt	7,4	37,5	
31	Nguyễn Thủy	Tiên	Nữ	X1	10A1	7,5	7,5	5,0	Giỏi	Tốt	8,7	35,0	
32	Nguyễn Viết	Tiến	Nam	X1	10A1	8,5	7,3	9,3	Giỏi	Tốt	8,9	40,8	
33	Hồ Thị Đoan	Trang	Nữ	X1	10A1	7,3	6,5	6,3	Giỏi	Tốt	8,4	33,8	
34	Lê Quý	Trọng	Nam	X1	10A1	8,0	6,8	5,3	Giỏi	Tốt	8,5	34,8	
35	Đặng Đình	Trung	Nam	X1	10A1	8,5	4,8	6,3	Giỏi	Tốt	8,9	32,8	
36	Trần Quốc	Trung	Nam	X1	10A1	6,5	6,8	7,3	Khá	Tốt	7,6	33,8	
37	Vũ Tinh	Tú	Nam	X1	10A1	8,3	7,5	6,8	Giỏi	Tốt	8,6	38,3	
38	Đặng Hoàng Uyên	Vi	Nữ	X1	10A1	7,8	5,8	5,0	Khá	Tốt	7,7	32,0	
39	Lê Đình Tường	Vi	Nữ	X1	10A1	8,5	4,5	3,5	Giỏi	Tốt	8,4	29,5	
40	Nguyễn Viết Anh	Việt	Nam	X1	10A1	5,8	5,8	5,8	Khá	Tốt	7,3	28,8	
41	Trần Thị Kim	Yến	Nữ	X1	10A1	8	7,75	6,75	Giỏi	Tốt	8,4	38,3	
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A2

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Ngô Phạm Thúy	An	Nữ	X1	10A2	7,3	7,8	6,0	Giỏi	Tốt	9,0	36,0	
2	Nguyễn Vũ Minh	Ánh	Nữ	X1	10A2	8,0	7,0	6,8	Giỏi	Tốt	9,1	36,8	
3	Nguyễn Hoàng	Bảo	Nam	X1	10A2	8,0	3,5	6,5	Khá	Tốt	8,5	29,5	
4	Phạm Nguyên	Bảo	Nam	X1	10A2	7,3	6,8	5,0	Khá	Tốt	7,4	33,0	
5	Đặng Bảo	Bình	Nữ	X1	10A2	7,3	7,3	5,3	Giỏi	Tốt	8,2	34,3	
6	Lê Nguyễn Nam	Bình	Nam	X1	10A2	8,0	6,8	7,3	Khá	Tốt	7,9	36,8	
7	Nguyễn An	Bình	Nam	X1	10A2	6,3	4,0	9,0	Khá	Tốt	8,1	29,5	
8	Đặng Thị Mỹ	Dung	Nữ	X1	10A2	8,0	7,0	7,0	Giỏi	Tốt	8,7	37,0	
9	Trương Ngọc Khánh	Hà	Nữ	X1	10A2	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	X1	10A2	8,5	7,0	5,8	Giỏi	Tốt	8,7	36,8	
11	Hồ Gia	Hưng	Nam	X1	10A2	7,3	7,5	8,5	Giỏi	Tốt	8,5	38,0	
12	Nguyễn Phú	Hưng	Nam	X1	10A2	8,3	7,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,5	39,3	
13	Hồ Thị Xuân	Hương	Nữ	X1	10A2	8,0	7,5	5,8	Giỏi	Tốt	8,4	36,8	
14	Trần Thị Ngọc	Hương	Nữ	X1	10A2	9,0	7,0	3,3	Giỏi	Tốt	9,4	35,3	
15	Cao Nguyễn Thùy	Lâm	Nữ	X1	10A2	7,0	6,0	5,3	Khá	Tốt	7,5	32,3	
16	Đỗ Thị Thùy	Liên	Nữ	X1	10A2	6,5	6,3	3,3	Khá	Tốt	8,6	28,8	
17	Lê Nguyễn Trúc	Linh	Nữ	X1	10A2	8,0	7,3	5,8	Giỏi	Tốt	9,4	36,3	
18	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	X1	10A2	8,0	7,8	5,0	Giỏi	Tốt	8,1	36,5	
19	Trần Duy	Long	Nam	X1	10A2	6,3	6,3	7,5	Khá	Tốt	8,2	32,5	
20	Lê Hoàng	Nam	Nam	X1	10A2	8,0	6,5	5,8	Khá	Tốt	8,4	34,8	
21	Nguyễn Đỗ Kim	Ngân	Nữ	X1	10A2	8,0	7,5	7,5	Giỏi	Tốt	8,6	38,5	
22	Phạm Kim	Ngân	Nữ	X1	10A2	7,8	7,8	3,3	Khá	Tốt	8,9	34,3	
23	Phạm Khánh	Phong	Nam	X1	10A2	8,0	6,5	3,8	Giỏi	Tốt	9,0	32,8	
24	Đỗ Trần Minh	Phúc	Nam	X1	10A2	7,5	6,5	5,5	Khá	Tốt	7,7	33,5	
25	Nguyễn Thị Kim	Phương	Nữ	X1	10A2	8,0	7,0	6,0	Khá	Tốt	8,2	36,0	
26	Phạm Minh	Quân	Nam	X1	10A2	7,8	5,0	9,3	Khá	Tốt	8,3	34,8	
27	Nguyễn Khắc	Tâm	Nam	X1	10A2	7,8	7,5	7,3	Khá	Tốt	7,9	37,8	
28	Lê Đức	Thắng	Nam	X1	10A2	7,5	6,8	7,0	Khá	Tốt	8,5	35,5	
29	Nguyễn Hòa	Thiên	Nam	X1	10A2	8,0	8,8	7,3	Giỏi	Tốt	8,6	40,8	
30	Nguyễn Đức	Thịnh	Nam	X1	10A2	7,5	8,0	7,3	Khá	Tốt	8,2	38,3	
31	Bùi Quỳnh Anh	Thư	Nữ	X1	10A2	8,0	8,3	6,0	Giỏi	Tốt	9,0	38,5	
32	Đào Thị Anh	Thư	Nữ	X1	10A2	8,8	7,0	6,0	Giỏi	Tốt	8,8	37,5	
33	Hứa Ngọc Anh	Thư	Nữ	X1	10A2	6,8	6,8	7,5	Khá	Tốt	8,0	34,5	
34	Nguyễn Quỳnh Anh	Thư	Nữ	X1	10A2	8,0	8,0	4,5	Giỏi	Tốt	9,2	36,5	
35	Trần Thanh	Thủy	Nữ	X1	10A2	6,5	7,8	6,8	Khá	Tốt	8,0	35,3	
36	Nguyễn Minh	Trí	Nam	X1	10A2	7,8	7,0	7,5	Giỏi	Tốt	8,8	37,0	
37	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	Nữ	X1	10A2	8,0	6,5	4,3	Khá	Tốt	8,4	33,3	
38	Phạm Hoàng	Tú	Nam	X1	10A2	7,8	6,5	8,8	Giỏi	Tốt	8,4	37,3	
39	Lê Minh	Tùng	Nam	X1	10A2	7,8	6,8	6,3	Khá	Tốt	7,9	35,3	
40	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	Nữ	X1	10A2	9,0	8,5	8,0	Giỏi	Tốt	9,5	43,0	
41													
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A3

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	X1	10A3	7,5	6,5	5,8	Giỏi	Tốt	8,5	33,8	
2	Đặng Huỳnh Thiên	Bảo	Nam	X1	10A3	8,0	4,5	7,5	Giỏi	Tốt	8,1	32,5	
3	Nguyễn Thiên	Bảo	Nam	X1	10A3	7,5	6,8	3,8	Giỏi	Tốt	8,6	32,3	
4	Vũ Văn	Chương	Nam	X1	10A3	8,5	5,8	7,5	Giỏi	Tốt	8,5	36,0	
5	Phạm	Duy	Nam	X1	10A3	7,0	5,9	9,0	Giỏi	Tốt	8,7	36,0	
6	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	X1	10A3	7,3	6,3	5,3	Giỏi	Tốt	8,5	32,3	
7	Bùi Văn Út	Hậu	Nam	X1	10A3	7,0	5,8	5,8	Khá	Tốt	7,3	31,3	
8	Lê Hồ Quỳnh	Hương	Nữ	X1	10A3	6,8	5,5	4,0	Khá	Tốt	8,2	28,5	
9	Ngô Quỳnh	Hương	Nữ	X1	10A3	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Bùi Quang Quốc	Huy	Nam	X1	10A3	7,8	6,3	8,5	Giỏi	Tốt	9,1	36,5	
11	Nguyễn Quang	Huy	Nam	X1	10A3	7,5	6,0	4,8	Khá	Tốt	8,1	31,8	
12	Tô Đức	Huy	Nam	X1	10A3	6,0	6,5	7,5	Giỏi	Tốt	8,2	32,5	
13	Ryan	Jeziel	Nam	X1	10A3	8,0	5,8	9,0	Khá	Tốt	8,0	36,5	
14	Nguyễn Vũ Bảo	Khang	Nam	X1	10A3	8,8	5,5	5,3	Khá	Tốt	7,9	33,8	
15	Vũ Đỗ Gia	Khang	Nam	X1	10A3	7,8	5,8	8,5	Khá	Tốt	7,3	35,5	
16	Nguyễn Trọng	Khiêm	Nam	X1	10A3	8,0	5,3	6,3	Khá	Tốt	7,3	32,8	
17	Trần Nguyễn Gia	Linh	Nữ	X1	10A3	7,5	5,0	5,8	Khá	Tốt	7,9	30,8	
18	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	Nữ	X1	10A3	8,0	5,3	5,5	Khá	Tốt	7,8	32,0	
19	Nguyễn Đức	Minh	Nam	X1	10A3	8,0	6,3	8,3	Giỏi	Tốt	8,6	36,8	
20	Phan Lĩnh	Nam	Nam	X1	10A3	9,0	6,0	8,3	Giỏi	Tốt	8,3	38,3	
21	Trần Lê Vĩnh	Nghi	Nam	X1	10A3	6,5	4,8	5,8	Khá	Tốt	8,3	28,3	
22	Nguyễn Hoàng Quang	Nhật	Nam	X1	10A3	7,8	4,8	6,3	Khá	Tốt	7,7	31,3	
23	Huỳnh Ngọc	Như	Nữ	X1	10A3	8,5	5,5	6,3	Giỏi	Tốt	9,3	34,3	
24	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	X1	10A3	6,3	6,5	3,5	Khá	Tốt	8,5	29,0	
25	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	Nữ	X1	10A3	7,3	6,3	8,8	Giỏi	Tốt	8,5	35,8	
26	Trần Thị Trúc	Quỳnh	Nữ	X1	10A3	6,0	6,3	6,0	TB	Tốt	7,5	30,5	
27	Trần Hồng	Sơn	Nam	X1	10A3	8,0	4,3	6,3	Giỏi	Tốt	8,1	30,8	
28	Lê Linh	Tâm	Nam	X1	10A3	7,5	5,5	3,3	Khá	Khá	7,6	29,3	
29	Trần Quan	Thái	Nam	X1	10A3	7,0	5,5	4,3	Giỏi	Tốt	8,1	29,3	
30	Nguyễn Xuân	Thành	Nam	X1	10A3	8,3	4,5	7,3	Khá	Tốt	8,4	32,8	
31	Nguyễn Sỹ Hưng	Thịnh	Nam	X1	10A3	7,5	5,5	5,3	Khá	Tốt	7,6	31,3	
32	Sầm Quốc	Thuận	Nam	X1	10A3	7,8	5,8	5,8	Khá	Tốt	7,0	32,8	
33	Nguyễn Đăng Bảo	Trân	Nữ	X1	10A3	8,0	6,8	8,0	Giỏi	Tốt	8,5	37,5	
34	Nguyễn Văn Anh	Tuấn	Nam	X1	10A3	7,8	5,8	6,3	Khá	Tốt	7,7	33,3	
35	Phạm Trần Thanh	Tùng	Nam	X1	10A3	7,3	5,0	7,3	Giỏi	Tốt	8,2	31,8	
36	Nguyễn Lâm	Viên	Nam	X1	10A3	7,3	6,0	5,3	Khá	Tốt	7,8	31,8	
37	Trần Hoàn	Vũ	Nam	X1	10A3	7,5	6,5	7,8	Giỏi	Tốt	9,1	35,8	
38	Lê Ngọc Tường	Vy	Nữ	X1	10A3	7,8	6,5	8,5	Giỏi	Tốt	8,6	37,0	
39	Nguyễn Trần Phương	Vy	Nữ	X1	10A3	8,5	6,5	6,8	Giỏi	Tốt	9,1	36,8	
40	Trịnh Thị Thảo	Vy	Nữ	X1	10A3	7,5	5,0	7,3	Giỏi	Tốt	8,2	32,3	
41	Nguyễn Vũ Bảo	Yến	Nữ	X1	10A3	8,5	6	5,5	Giỏi	Tốt	8,5	34,5	
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A4

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Tô Gia	Bảo	Nam	X2	10A4	6,3	6,8	6,8	Giỏi	Tốt	8,1	32,8	
2	Đặng Lê Khánh	Chi	Nữ	X2	10A4	7,0	5,0	6,5	Khá	Tốt	8,4	30,5	
3	Trần Linh	Chi	Nữ	X2	10A4	7,8	7,3	4,5	Giỏi	Tốt	8,6	34,5	
4	Mai Văn	Danh	Nam	X2	10A4	6,5	6,5	5,3	Khá	Tốt	7,6	31,3	
5	Nguyễn Phạm Hoàng	Dũng	Nam	X2	10A4	6,5	7,5	5,5	Khá	Tốt	8,2	33,5	
6	Hồ Thị Ánh	Dương	Nữ	X2	10A4	7,0	7,8	6,3	Giỏi	Tốt	9,1	35,8	
7	Phạm Minh	Đức	Nam	X2	10A4	6,3	5,5	5,8	Khá	Tốt	8,6	29,3	
8	Huỳnh Kim	Huệ	Nữ	X2	10A4	7,8	4,8	4,8	Khá	Tốt	8,2	29,8	
9	Huỳnh Phước	Huệ	Nam	X2	10A4	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Nguyễn Thái	Hưng	Nam	X2	10A4	7,8	6,5	7,8	Khá	Tốt	7,7	36,3	
11	Lê Gia	Huy	Nam	X2	10A4	6,3	5,5	5,8	Khá	Tốt	7,3	29,3	
12	Bùi Ngọc	Linh	Nữ	X2	10A4	6,3	6,8	5,3	Giỏi	Tốt	8,3	31,3	
13	Đỗ Mai Hồng	Minh	Nữ	X2	10A4	7,8	5,3	4,8	Giỏi	Tốt	8,5	30,8	
14	Trương Diệu	My	Nữ	X2	10A4	7,3	6,5	6,3	TB	Tốt	6,5	33,8	
15	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	X2	10A4	8,5	6,8	4,0	####	####	#N/A	34,5	
16	Nguyễn Lê Phương	Nga	Nữ	X2	10A4	7,8	5,5	4,5	Khá	Tốt	7,9	31,0	
17	Nguyễn Phương Gia	Nghi	Nữ	X2	10A4	5,8	6,0	5,3	Khá	Tốt	8,3	28,8	
18	Trần Nguyễn Bảo	Ngọc	Nữ	X2	10A4	7,0	5,8	4,3	Khá	Tốt	8,5	29,8	
19	Bùi Xuân Khôi	Nguyên	Nữ	X2	10A4	7,3	7,8	8,5	Giỏi	Tốt	9,2	38,5	
20	Nguyễn Hoàng Ý	Nhi	Nữ	X2	10A4	8,3	6,8	4,0	Giỏi	Tốt	8,3	34,0	
21	Nguyễn Phương	Nhi	Nữ	X2	10A4	8,0	7,0	8,8	Giỏi	Tốt	9,0	38,8	
22	Nguyễn Thái Quỳnh	Như	nữ	X2	10A4	7,0	6,3	7,5	####	####	#N/A	35,3	
23	Nguyễn Hoài	Phúc	Nam	X2	10A4	8,8	6,3	4,3	####	####	#N/A	33,8	
24	Lê Thị Ngọc	Phụng	Nữ	X2	10A4	6,3	6,8	3,8	Giỏi	Tốt	8,6	29,8	
25	Nguyễn Mai	Phương	Nữ	X2	10A4	7,8	6,0	5,0	Khá	Tốt	8,1	32,5	
26	Lê Nguyễn Kim	Phượng	Nữ	X2	10A4	8,0	5,5	9,3	Giỏi	Tốt	8,4	36,3	
27	Đào Mai Trúc	Quỳnh	Nữ	X2	10A4	7,3	7,3	7,8	Khá	Tốt	7,7	36,8	
28	Nguyễn Xuân	Sang	Nam	X2	10A4	7,5	6,3	8,0	Khá	Tốt	7,8	35,5	
29	Nguyễn Minh	Sơn	Nam	X2	10A4	7,5	6,8	8,3	Giỏi	Tốt	8,6	36,8	
30	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	Nữ	X2	10A4	7,5	7,0	7,3	Khá	Tốt	7,8	37,3	
31	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	X2	10A4	8,5	7,0	5,0	Khá	Tốt	8,0	36,0	
32	Nguyễn Hoài	Thương	Nữ	X2	10A4	7,5	5,5	2,8	Khá	Tốt	8,8	28,8	
33	Bùi Trúc Tiên	Thy	Nữ	X2	10A4	6,3	6,3	4,5	Khá	Tốt	8,2	29,5	
34	Nguyễn Quỳnh Bảo	Trân	Nữ	X2	10A4	6,5	5,5	6,8	Khá	Tốt	8,0	30,8	
35	Nguyễn Đình Minh	Trí	Nam	X2	10A4	6,5	6,0	6,0	Khá	Tốt	7,8	31,0	
36	Trần Minh	Trí	Nam	X2	10A4	8,0	5,8	6,3	Khá	Tốt	8,4	33,8	
37	Bùi Đỗ Tuyết	Trinh	Nữ	X2	10A4	7,0	8,3	5,0	Khá	Tốt	7,8	35,5	
38	Nguyễn Thanh Hoài	Trúc	Nữ	X2	10A4	7,5	6,0	3,8	Khá	Tốt	8,0	30,8	
39	Đào Văn	Trường	Nam	X2	10A4	8,5	6,3	5,3	Giỏi	Tốt	8,5	34,8	
40	Lý Khánh	Vy	Nữ	X2	10A4	8,0	7,5	4,5	Giỏi	Tốt	8,7	35,5	
41													
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A5

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Lê Trọng Cao	Cường	Nam	X3	10A5	8,0	6,8	7,3	Khá	Tốt	7,4	36,8	
2	Nguyễn Đức	Dũng	Nam	X3	10A5	6,8	6,0	7,3	Khá	Tốt	8,6	32,8	
3	Phạm Quang	Dũng	Nam	X3	10A5	6,3	6,3	3,3	Khá	Tốt	8,3	28,3	
4	Trần Văn	Dũng	Nam	X3	10A5	4,8	6,3	5,3	Khá	Tốt	7,3	28,3	
5	Trần Mỹ	Duyên	Nữ	X3	10A5	6,3	6,0	4,3	Khá	Tốt	7,7	27,8	
6	Nguyễn Tấn Minh	Đạt	Nam	X3	10A5	6,5	6,5	7,3	Khá	Tốt	8,0	33,3	
7	Nguyễn Minh	Đức	Nam	X3	10A5	7,3	6,0	4,8	Khá	Tốt	7,4	31,3	
8	Phạm Trung	Hậu	Nam	X3	10A5	8,0	6,8	6,0	Giỏi	Tốt	8,6	35,5	
9	Bùi Trần Gia	Huy	Nam	X3	10A5	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Đinh Đặng Nhật	Huy	Nam	X3	10A5	7,3	6,5	8,5	Khá	Tốt	7,8	36,0	
11	Nguyễn Hoàng Minh	Kha	Nam	X3	10A5	4,3	7,5	8,8	Giỏi	Tốt	8,2	32,3	
12	Trần Thị Minh	Khai	Nữ	X3	10A5	6,0	8,0	3,5	Giỏi	Tốt	8,7	31,5	
13	Nguyễn Minh	Khang	Nam	X3	10A5	6,8	6,8	7,0	Khá	Tốt	8,4	34,0	
14	Phạm Trần Nguyên	Khang	Nam	X3	10A5	7,5	7,5	8,3	Giỏi	Tốt	8,9	38,3	
15	Nguyễn Thị Kim	Khánh	Nữ	X3	10A5	6,5	6,3	5,0	Khá	Tốt	8,0	30,5	
16	Ngô An	Khương	Nam	X3	10A5	9,0	7,3	8,0	Giỏi	Tốt	9,0	40,5	
17	Nguyễn Việt	Kiên	Nam	X3	10A5	6,8	6,0	6,5	Khá	Tốt	7,7	32,0	
18	Lâm Gia	Lạc	Nam	X3	10A5	5,7	6,5	8,8	TB	Tốt	6,3	33,3	
19	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	X3	10A5	8,0	7,3	5,8	Khá	Tốt	8,4	36,3	
20	Đỗ Trần Phi	Long	Nam	X3	10A5	8,0	7,3	5,8	Giỏi	Tốt	8,8	36,3	
21	Trần Ngọc	Long	Nam	X3	10A5	7,8	6,3	4,0	Khá	Tốt	8,0	32,0	
22	Nguyễn Trần Huyền	My	Nữ	X3	10A5	7,5	6,5	5,8	Khá	Tốt	8,1	33,8	
23	Trần Ý	Mỹ	Nữ	X3	10A5	6,3	6,3	6,3	Khá	Tốt	8,2	31,3	
24	Thiềm Anh	Phát	Nam	X3	10A5	8,5	7,0	6,3	Giỏi	Tốt	9,0	37,3	
25	Trần Tuấn	Phong	Nam	X3	10A5	7,8	7,0	6,3	Khá	Tốt	7,4	35,8	
26	Vũ Thị Như	Quỳnh	Nữ	X3	10A5	7,8	7,0	4,8	Khá	Tốt	7,6	34,3	
27	Đỗ Đức	Tài	Nam	X3	10A5	7,8	6,3	8,0	Khá	Tốt	7,9	36,0	
28	Nguyễn Hoàng Minh	Tâm	Nam	X3	10A5	8,0	7,3	4,8	Giỏi	Tốt	8,2	35,3	
29	Lê Duy	Thái	Nam	X3	10A5	6,8	6,0	4,5	Khá	Tốt	7,2	30,0	
30	Võ Minh	Thanh	Nữ	X3	10A5	6,3	6,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,9	33,3	
31	Kim Thị Phương	Thảo	Nữ	X3	10A5	7,5	6,5	3,8	Giỏi	Tốt	9,1	31,8	
32	Trần Hương	Thảo	Nữ	X3	10A5	8,0	8,5	6,0	Giỏi	Tốt	8,6	39,0	
33	Trần Lê Phương	Thảo	Nữ	X3	10A5	8,0	8,0	8,5	Giỏi	Tốt	9,0	40,5	
34	Vũ Đức Duy	Thiện	Nam	X3	10A5	7,0	6,5	6,3	Khá	Tốt	7,6	33,3	
35	Lê Minh	Thuận	Nữ	X3	10A5	6,3	6,8	6,3	Khá	Tốt	7,5	32,3	
36	Phan Thị Hoài	Thương	Nữ	X3	10A5	7,0	6,5	5,0	Khá	Tốt	7,8	32,0	
37	Kiều Thị Thu	Thủy	Nữ	X3	10A5	8,0	8,0	7,0	Giỏi	Tốt	8,3	39,0	
38	Võ Ngọc Lan	Trinh	Nữ	X3	10A5	8,0	7,8	8,3	Giỏi	Tốt	9,2	39,8	
39	Nguyễn Nhật Hà	Vi	Nữ	X3	10A5	8,5	7,8	6,8	Giỏi	Tốt	9,4	39,3	
40	Trần Hà	Vi	Nữ	X3	10A5	7,5	6,5	6,0	Khá	Tốt	7,8	34,0	
41													
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A6

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Nguyễn Hoàng	Ân	Nam	X3	10A6	8,5	5,8	2,8	Giỏi	Tốt	8,3	31,3	
2	Huỳnh Nhật	Anh	Nam	X3	10A6	7,0	5,0	7,0	Khá	Tốt	8,0	31,0	
3	Nguyễn Quỳnh	Anh	Nữ	X3	10A6	6,8	5,0	6,0	Khá	Tốt	7,3	29,5	
4	Huỳnh Chí	Bảo	Nam	X3	10A6	7,5	5,5	2,3	TB	Tốt	7,7	28,3	
5	Nguyễn Ngọc Thiên	Di	Nữ	X3	10A6	7,8	4,8	5,3	Khá	Tốt	8,0	30,3	
6	Từ Dương	Dũng	Nam	X3	10A6	8,8	4,3	9,3	Giỏi	Tốt	8,6	35,3	
7	Trần Lương Ánh	Dương	Nữ	X3	10A6	7,5	6,8	5,5	Giỏi	Tốt	8,5	34,0	
8	Trần Thành	Duy	Nam	X3	10A6	7,5	4,8	6,3	Khá	Tốt	7,6	30,8	
9	Nguyễn Thanh Kỳ	Duyên	Nữ	X3	10A6	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Trần Thị Anh	Đào	Nữ	X3	10A6	7,8	4,8	3,5	Giỏi	Tốt	8,9	28,5	
11	Nguyễn Đa	Đức	Nam	X3	10A6	8,0	4,8	6,3	Khá	Tốt	7,0	31,8	
12	Nguyễn Tất Huy	Hoàng	Nam	X3	10A6	8,0	5,0	7,5	Khá	Tốt	7,5	33,5	
13	Nguyễn Trần Huy	Hoàng	Nam	X3	10A6	6,8	6,3	6,8	Giỏi	Tốt	8,1	32,8	
14	Nguyễn Gia	Huy	Nam	X3	10A6	6,8	5,0	5,8	Giỏi	Tốt	8,7	29,3	
15	Trần Gia	Huy	Nam	X3	10A6	7,3	5,0	2,8	Khá	Tốt	8,3	28,3	
16	Lưu Anh	Khoa	nam	X3	10A6	7,0	4,3	5,5	Khá	Tốt	7,4	28,0	
17	Nguyễn Trọng	Khôi	Nam	X3	10A6	8,5	6,8	5,8	Giỏi	Tốt	9,3	36,3	
18	Mã Phi	Long	Nam	X3	10A6	8,0	5,8	8,3	Khá	Tốt	7,9	35,8	
19	Vũ Hoàng	Long	Nam	X3	10A6	8,0	5,5	8,0	Giỏi	Tốt	8,6	35,0	
20	Trần Lê	Minh	Nam	X3	10A6	9,0	4,8	5,3	Khá	Tốt	7,5	32,8	
21	Nguyễn Phương	Nam	Nam	X3	10A6	8,0	5,0	8,3	Giỏi	Tốt	8,1	34,3	
22	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ	X3	10A6	7,8	5,8	6,0	Khá	Tốt	7,9	33,0	
23	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	Nam	X3	10A6	8,0	3,3	7,3	Giỏi	Tốt	8,5	29,8	
24	Lê Như	Nguyệt	Nữ	X3	10A6	8,0	6,5	5,3	Giỏi	Tốt	9,0	34,3	
25	Hoàng Nguyễn Kiều	Oanh	Nữ	X3	10A6	6,0	5,0	6,5	Khá	Tốt	8,1	28,5	
26	Lê Thành	Phát	Nam	X3	10A6	7,0	6,0	4,3	Khá	Tốt	7,5	30,3	
27	Vương Minh	Phúc	Nam	X3	10A6	8,0	4,5	4,8	Khá	Tốt	8,1	29,8	
28	Trần Huỳnh Hồng	Quân	Nam	X3	10A6	7,8	4,0	7,5	TB	Tốt	7,2	31,0	
29	Lương Văn	Quý	Nam	X3	10A6	7,8	4,3	4,3	Khá	Tốt	8,3	29,3	
30	Phạm Thanh	Quý	Nam	X3	10A6	8,3	5,8	8,8	Khá	Tốt	8,3	36,8	
31	Trần Tấn	Tài	Nam	X3	10A6	7,5	3,0	8,0	Khá	Tốt	8,1	29,0	
32	Trần Chánh	Tâm	Nam	X3	10A6	7,8	4,3	5,0	Khá	Tốt	8,5	29,0	
33	Ôn Thiên	Thanh	Nữ	X3	10A6	7,8	5,0	7,8	Khá	Tốt	8,2	33,3	
34	Lê Thanh	Thảo	Nữ	X3	10A6	6,8	6,0	6,3	Giỏi	Tốt	8,2	31,8	
35	Sầm Ngọc Thanh	Trí	Nam	X3	10A6	7,3	6,0	1,5	Khá	Tốt	8,1	29,0	
36	Hoàng Thanh	Tùng	Nam	X3	10A6	8,0	4,8	5,3	Giỏi	Tốt	9,0	30,8	
37	Nguyễn Ngọc Thanh	Vân	Nữ	X3	10A6	6,5	5,3	8,8	Khá	Tốt	7,9	32,3	
38	Trần Thanh Tuyết	Vy	Nữ	X3	10A6	6,3	4,8	7,8	Khá	Tốt	8,6	29,8	
39	Hoàng Bá Trí	Vỹ	Nam	X3	10A6	8,0	5,0	7,0	Khá	Tốt	8,0	33,0	
40	Nguyễn Ngọc Như	Ý	Nữ	X3	10A6	8,0	3,5	9,0	Giỏi	Tốt	8,6	32,0	
41													
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A7

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	X4	10A7	7,0	5,3	4,0	Khá	Tốt	8,3	28,5	
2	Nguyễn Thúy	Anh	Nữ	X4	10A7	8,0	6,0	5,0	Khá	Tốt	7,0	33,0	
3	Nguyễn Phan Thị Hồng	Châu	Nữ	X4	10A7	7,3	7,5	3,5	Giỏi	Tốt	9,2	33,0	
4	Trần Thị Diệu	Châu	Nữ	X4	10A7	6,5	7,3	7,3	Khá	Tốt	7,4	34,8	
5	Nguyễn Trần Lục	Diệp	Nữ	X4	10A7	7,8	6,5	5,0	Giỏi	Tốt	8,3	33,5	
6	Trần Lạc	Dương	Nam	X4	10A7	8,0	6,5	4,0	Khá	Tốt	7,6	33,0	
7	Dương Tiến	Đạt	Nam	X4	10A7	7,5	4,5	5,0	Khá	Tốt	7,2	29,0	
8	Nguyễn Gia	Hân	Nữ	X4	10A7	7,8	6,3	5,0	Khá	Tốt	8,6	33,0	
9	Quan Ngọc Thanh	Hiền	Nữ	X4	10A7	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Nguyễn Kim	Hoàng	Nữ	X4	10A7	5,8	7,0	6,8	Khá	Tốt	7,5	32,3	
11	Trương Văn	Hoàng	Nam	X4	10A7	6,8	5,0	8,5	Khá	Tốt	7,6	32,0	
12	Lê Quỳnh	Hương	Nữ	X4	10A7	6,8	7,3	6,5	Khá	Tốt	8,3	34,5	
13	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	X4	10A7	6,3	5,5	5,3	Khá	Tốt	7,4	28,8	
14	Trần Thụy Mỹ	Huyền	Nữ	X4	10A7	5,5	8,3	5,8	Khá	Tốt	7,2	33,3	
15	Nguyễn Hoàng	Lâm	Nam	X4	10A7	8,0	6,8	5,3	Khá	Tốt	8,3	34,8	
16	Thái Bảo	Lâm	Nam	X4	10A7	6,8	5,5	4,0	Khá	Tốt	7,6	28,5	
17	Trần Bùi Mỹ	Linh	Nữ	X4	10A7	6,5	7,5	8,0	Khá	Tốt	7,0	36,0	
18	Lê Nguyễn Khánh	Ly	Nữ	X4	10A7	5,8	6,8	6,3	Giỏi	Tốt	8,2	31,3	
19	Nguyễn Phan Trúc	Minh	Nữ	X4	10A7	6,8	6,5	4,5	Khá	Tốt	8,0	31,0	
20	Trần Ngọc Thanh	Minh	Nữ	X4	10A7	6,3	7,0	7,5	Giỏi	Tốt	8,9	34,0	
21	Trương Hoàng	Nam	Nam	X4	10A7	6,8	4,8	7,8	Khá	Tốt	7,6	30,8	
22	Hứa Thị Vai	Ngân	Nữ	X4	10A7	6,8	5,5	4,0	Khá	Tốt	8,4	28,5	
23	Lê Đặng Hà	Nhi	Nữ	X4	10A7	6,5	6,3	5,0	Khá	Tốt	7,5	30,5	
24	Ngô Thị Vân	Nhi	Nữ	X4	10A7	6,8	6,0	4,0	Khá	Tốt	8,3	29,5	
25	Đào Huỳnh	Như	Nữ	X4	10A7	8,0	5,8	4,8	Khá	Tốt	8,2	32,3	
26	Vũ Trần Tâm	Như	Nữ	X4	10A7	6,5	6,5	6,5	Khá	Tốt	7,7	32,5	
27	Nguyễn Hà Kiều	Oanh	Nữ	X4	10A7	6,8	7,0	5,0	Khá	Khá	7,8	32,5	
28	Bùi Trọng	Phúc	Nam	X4	10A7	7,8	5,0	5,8	Khá	Tốt	7,6	31,3	
29	Vũ Đức	Tài	Nam	X4	10A7	6,8	6,8	9,3	Khá	Tốt	8,1	36,3	
30	Phạm Thị Phương	Thanh	Nữ	X4	10A7	7,5	6,5	5,3	Khá	Tốt	8,3	33,3	
31	Lê Nguyễn Phúc	Thành	Nam	X4	10A7	7,8	7,0	5,3	Giỏi	Tốt	8,5	34,8	
32	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	Nữ	X4	10A7	5,8	6,3	4,8	Khá	Tốt	7,1	28,8	
33	Vũ Ngọc Minh	Thư	Nữ	X4	10A7	6,5	4,0	7,3	Khá	Tốt	7,8	28,3	
34	Ngô Trần Bảo	Thy	Nữ	X4	10A7	6,3	7,0	4,3	Khá	Tốt	7,6	30,8	
35	Nguyễn Minh	Tiến	Nam	X4	10A7	5,0	7,3	4,5	Khá	Khá	7,8	29,0	
36	Võ Ngọc Quỳnh	Trâm	Nữ	X4	10A7	5,8	5,8	6,8	Khá	Tốt	7,8	29,8	
37	Trần Ngọc Yến	Trang	Nữ	X4	10A7	6,5	6,3	5,5	Khá	Tốt	8,5	31,0	
38	Phạm Thị Tuyết	Trinh	Nữ	X4	10A7	5,8	6,5	5,8	Khá	Tốt	7,7	30,3	
39	Nguyễn Quang	Trung	Nam	X4	10A7	6,8	6,8	5,5	Khá	Tốt	7,4	32,5	
40	Vũ Văn	Trường	Nam	X4	10A7	7,0	6,3	4,3	Khá	Tốt	7,9	30,8	
41	Lưu Thanh	Vân	Nữ	X4	10A7	6,75	6,5	6	Giỏi	Tốt	8,4	32,5	
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A8

Môn học tự chọn: Ngoại ngữ 2: Tiếng Nhật

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Nguyễn Trường	An	Nữ	X5	10A8	6,8	7,0	5,5	Khá	Tốt	8,1	33,0	
2	Sơn Phan Hoài	Ân	Nam	X5	10A8	8,0	6,3	2,5	Khá	Tốt	8,0	31,0	
3	Lê Đỗ Minh	Anh	Nữ	X5	10A8	7,3	7,3	7,8	Khá	Tốt	7,7	36,8	
4	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	Nữ	X5	10A8	7,8	8,8	6,5	Khá	Tốt	7,6	39,5	
5	Vũ Ngọc Quỳnh	Anh	Nữ	X5	10A8	7,8	7,0	7,3	Giỏi	Tốt	8,3	36,8	
6	Vũ Ngọc Quỳnh	Anh	Nữ	X5	10A8	8,0	6,5	4,3	Khá	Tốt	8,4	33,3	
7	Vũ Thị Ngọc	Anh	Nữ	X5	10A8	6,5	7,3	7,3	Khá	Tốt	7,9	34,8	
8	Trương Ngọc	Ánh	Nữ	X5	10A8	7,8	6,5	6,3	Giỏi	Tốt	8,7	34,8	
9	Lê Thị Ngọc	Bích	Nữ	X5	10A8	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Đinh Thị	Hân	Nữ	X5	10A8	6,5	7,5	5,5	Khá	Tốt	8,1	33,5	
11	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	X5	10A8	6,5	6,5	4,3	TB	Tốt	7,7	30,3	
12	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	Nữ	X5	10A8	7,8	6,8	6,8	Giỏi	Tốt	9,0	35,8	
13	Nguyễn Hoàng	Hạnh	Nữ	X5	10A8	7,8	6,3	7,0	Giỏi	Tốt	#N/A	35,0	
14	Phan Trần Trung	Hiếu	Nam	X5	10A8	6,0	6,0	6,0	Khá	Tốt	7,7	30,0	
15	Trương Quốc	Hùng	Nam	X5	10A8	6,5	6,3	7,8	Khá	Tốt	7,5	33,3	
16	Hồ Nguyễn	Khang	Nam	X5	10A8	8,0	6,8	5,5	Giỏi	Tốt	8,2	35,0	
17	Trần Anh	Kiệt	Nam	X5	10A8	5,8	7,0	6,3	Giỏi	Tốt	8,5	31,8	
18	Nguyễn Trần Thùy	Lâm	Nữ	X5	10A8	6,3	6,3	4,5	TB	Tốt	7,5	29,5	
19	Phạm Trần Khánh	Linh	Nữ	X5	10A8	6,5	6,8	8,8	Giỏi	Tốt	9,3	35,3	
20	Nguyễn Văn	Minh	Nam	X5	10A8	8,0	7,5	5,5	Giỏi	Tốt	8,3	36,5	
21	Trần Thị Khánh	Ngọc	Nữ	X5	10A8	8,5	7,5	7,8	Giỏi	Tốt	9,3	39,8	
22	Cao Nguyễn Phương	Nguyên	Nữ	X5	10A8	5,8	7,3	7,0	Giỏi	Tốt	8,5	33,0	
23	Bùi Xuân Thanh	Nhàn	Nữ	X5	10A8	7,3	7,3	8,3	Khá	Tốt	8,6	37,3	
24	Đinh Nguyễn Quỳnh	Nhi	Nữ	X5	10A8	8,0	6,8	8,8	Giỏi	Tốt	9,1	38,3	
25	Đoàn Yến	Nhi	Nữ	X5	10A8	7,3	6,3	4,3	Khá	Tốt	8,0	31,3	
26	Lê Thanh Uyên	Nhi	Nữ	X5	10A8	7,3	8,0	9,8	Giỏi	Tốt	9,4	40,3	
27	Phạm Nguyễn Bảo	Nhi	Nữ	X5	10A8	5,5	5,0	7,5	Khá	Tốt	7,7	28,5	
28	Nguyễn Ngọc Yến	Như	Nữ	X5	10A8	8,0	4,3	4,3	Khá	Tốt	7,9	28,8	
29	Trương Ngọc Quỳnh	Như	Nữ	X5	10A8	7,0	4,8	7,8	Giỏi	Tốt	8,5	31,3	
30	Trương Hoài	Phong	Nam	X5	10A8	5,5	6,5	5,8	Giỏi	Tốt	8,5	29,8	
31	Nguyễn Thiên	Phú	Nam	X5	10A8	7,8	6,8	6,8	Giỏi	Khá	8,2	35,8	
32	Trần Quang	Phúc	Nam	X5	10A8	8,0	7,0	5,5	Khá	Tốt	8,0	35,5	
33	Vũ Ngọc Như	Quỳnh	Nữ	X5	10A8	7,3	8,3	8,0	Giỏi	Tốt	9,4	39,0	
34	Trương Hoàng Anh	Thư	Nữ	X5	10A8	8,0	5,0	6,5	Giỏi	Tốt	8,6	32,5	
35	Dương Nguyễn Thùy	Trâm	Nữ	X5	10A8	7,8	4,8	5,0	Giỏi	Tốt	8,1	30,0	
36	Nguyễn Hoàng Bảo	Trâm	Nữ	X5	10A8	8,5	7,8	7,8	Giỏi	Tốt	8,3	40,3	
37	Trần Ngọc Khánh	Trân	Nữ	X5	10A8	7,3	5,3	7,3	Khá	Tốt	8,4	32,3	
38	Hà Thị Thảo	Trang	Nữ	X5	10A8	7,3	5,3	4,5	Khá	Tốt	7,4	29,5	
39	Phạm Thị Thu	Vân	Nữ	X5	10A8	7,5	7,8	8,0	Giỏi	Tốt	8,4	38,5	
40	Vũ Thị Thúy	Vy	Nữ	X5	10A8	8,0	7,3	9,5	Giỏi	Tốt	9,5	40,0	
41													
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A9

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Ngô	An	Nam	X5	10A9	8,3	6,5	7,8	Khá	Tốt	8,1	37,3	
2	Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	X5	10A9	8,0	4,5	9,0	Giỏi	Tốt	9,3	34,0	
3	Trần Nguyễn Ngọc	Anh	Nữ	X5	10A9	6,5	6,8	4,8	Khá	Tốt	8,4	31,3	
4	Nguyễn Ngọc	Diệp	Nữ	X5	10A9	6,8	7,8	5,5	Giỏi	Tốt	8,7	34,5	
5	Nguyễn Ngọc Linh	Dung	Nữ	X5	10A9	8,0	6,8	6,8	Khá	Tốt	8,4	36,0	
6	Lê Thị Thùy	Dương	Nữ	X5	10A9	8,3	6,8	8,3	Giỏi	Tốt	8,9	38,3	
7	Trần Ngọc Hoàng	Giang	Nam	X5	10A9	8,0	5,5	6,0	Khá	Tốt	8,1	33,0	
8	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	X5	10A9	7,8	5,8	4,3	Giỏi	Tốt	8,9	31,3	
9	Trần Gia	Hân	Nữ	X5	10A9	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Trần Kim	Hiền	Nữ	X5	10A9	6,3	7,8	8,3	Khá	Tốt	7,5	36,3	
11	Trần Thị Thanh	Hiền	Nữ	X5	10A9	7,5	8,8	7,3	Khá	Tốt	8,2	39,8	
12	Nguyễn Hoàng Minh	Huy	Nam	X5	10A9	7,0	4,5	9,8	Khá	Tốt	7,8	32,8	
13	Trần Thị Kim	Huyên	Nữ	X5	10A9	7,5	7,5	7,3	Giỏi	Tốt	8,9	37,3	
14	Nguyễn Hoàng Vĩnh	Khang	Nam	X5	10A9	7,0	7,3	8,5	Khá	Tốt	7,7	37,0	
15	Nguyễn Ngọc Phương	Linh	Nữ	X5	10A9	7,8	7,0	5,5	Khá	Tốt	7,5	35,0	
16	Vũ Thảo	Ly	Nữ	X5	10A9	7,8	7,3	7,0	Khá	Tốt	8,8	37,0	
17	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	X5	10A9	7,5	5,5	7,5	Khá	Tốt	8,4	33,5	
18	Trần Hải	Nam	Nam	X5	10A9	7,8	7,3	8,5	####	####	#N/A	38,5	
19	Đỗ Thành	Nhân	Nam	X5	10A9	7,3	7,8	6,3	Giỏi	Tốt	8,3	36,3	
20	Trần Thị Tuyết	Như	Nữ	X5	10A9	8,8	9,0	8,8	Giỏi	Tốt	9,1	44,3	
21	Nguyễn Thanh Cẩm	Nhung	Nữ	X5	10A9	7,0	6,8	7,5	Giỏi	Tốt	8,8	35,0	
22	Sầm Thị Ánh	Nhung	Nữ	X5	10A9	8,3	8,0	6,3	Khá	Tốt	8,8	38,8	
23	Trần Nguyễn Thanh	Nhựt	Nam	X5	10A9	7,5	6,5	7,5	Khá	Tốt	7,8	35,5	
24	Trần Hải	Phong	Nam	X5	10A9	5,5	5,5	6,8	Khá	Tốt	7,0	28,8	
25	Bùi Hoàng	Phúc	Nam	X5	10A9	8,0	7,0	6,8	Khá	Tốt	8,7	36,8	
26	Hồ Thị Như	Phụng	Nữ	X5	10A9	6,5	5,8	7,5	Khá	Tốt	7,8	32,0	
27	Phạm Trần Khánh	Tâm	Nữ	X5	10A9	7,8	6,0	6,8	Khá	Tốt	7,4	34,3	
28	Vũ Hoàng Nhật	Tân	Nam	X5	10A9	7,3	7,8	6,0	Khá	Tốt	7,6	36,0	
29	Phan Thị Phương	Thảo	Nữ	X5	10A9	7,8	8,0	3,0	TB	Tốt	8,0	34,5	
30	Nguyễn Đức	Thịnh	Nam	X5	10A9	5,5	5,3	6,8	TB	Tốt	6,7	28,3	
31	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	Nữ	X5	10A9	6,8	8,5	5,8	Giỏi	Tốt	8,1	36,3	
32	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	Nữ	X5	10A9	7,3	6,0	6,0	Giỏi	Tốt	8,6	32,5	
33	Đặng Thùy	Trâm	Nữ	X5	10A9	7,3	8,0	5,0	Khá	Tốt	8,9	35,5	
34	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	X5	10A9	6,8	5,3	8,0	Khá	Tốt	7,4	32,0	
35	Phạm Minh	Trang	Nữ	X5	10A9	6,8	7,0	8,8	Giỏi	Tốt	8,3	36,3	
36	Trương Nguyễn Bảo	Trang	Nữ	X5	10A9	7,0	7,3	6,3	Khá	Tốt	6,9	35,3	
37	Lê Minh	Trí	Nam	X5	10A9	7,0	8,3	4,8	Khá	Tốt	8,1	35,3	
38	Bùi Thị Thanh	Tuyền	Nữ	X5	10A9	7,8	6,0	7,0	Giỏi	Tốt	9,1	34,5	
39	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Nữ	X5	10A9	6,8	6,5	6,8	Khá	Tốt	7,5	33,3	
40	Nguyễn Vũ Tường	Vy	Nữ	X5	10A9	7,3	6,8	6,5	Khá	Tốt	7,8	34,5	
41	Trần Thị Hải	Yến	Nữ	X5	10A9	8,25	6,75	8,75	Giỏi	Tốt	8,5	38,8	
42													
43													
44													
45													

SỞ GD&ĐT BÀ RỊA VŨNG TÀU

TRƯỜNG THPT BÀ RỊA

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023

LỚP: 10A10

STT	Họ	Tên	GT	Tổ hợp/CĐHT	LỚP	Văn	Toán	Anh	HL	HK	ĐTB9	ĐXT	GHI CHÚ
1	Phạm Trường	An	Nam	X5	10A10	6,5	4,5	7,3	Khá	Tốt	8,2	29,3	
2	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	X5	10A10	6,0	7,5	5,8	Khá	Tốt	7,9	32,8	
3	Nguyễn Ngọc Ánh	Dương	Nữ	X5	10A10	6,5	6,5	3,0	Khá	Tốt	7,9	29,0	
4	Nguyễn Anh	Đức	Nam	X5	10A10	6,5	5,8	6,8	Giỏi	Tốt	8,0	31,3	
5	Nguyễn Vũ Quỳnh Giao	Giao	Nữ	X5	10A10	8,0	6,5	4,3	Khá	Tốt	7,8	33,3	
6	Tăng Khánh	Hà	Nữ	X5	10A10	9,0	6,0	4,5	Giỏi	Tốt	9,1	34,5	
7	Tôn Thị Mỹ	Hân	Nữ	X5	10A10	8,5	6,8	6,8	Giỏi	Tốt	9,0	37,3	
8	Trần Hân	Hân	Nữ	X5	10A10	5,5	6,5	5,0	Khá	Tốt	7,9	29,0	
9	Nguyễn Gia	Huy	Nam	X5	10A10	7,5	3,5	7,8	Giỏi	Tốt	8,1	29,8	
10	Trần Gia	Huy	Nam	X5	10A10	6,8	6,3	5,8	Khá	Tốt	7,5	31,8	
11	Vũ Văn	Huy	Nam	X5	10A10	8,0	7,0	3,8	Khá	Tốt	7,4	33,8	
12	Đàm Minh	Khánh	Nam	X5	10A10	7,3	5,8	4,3	Khá	Tốt	7,9	30,3	
13	Hứa Uyên	Minh	Nữ	X5	10A10	6,5	5,8	6,8	Khá	Tốt	7,6	31,3	
14	Nhan Minh	Nghĩa	Nam	X5	10A10	6,8	7,8	7,5	Giỏi	Tốt	8,3	36,5	
15	Nguyễn Mỹ Thảo	Nguyên	Nữ	X5	10A10	6,5	6,0	3,3	Khá	Tốt	8,0	28,3	
16	Thạch Hoàng Thái	Nguyên	Nữ	X5	10A10	6,5	6,0	5,8	Giỏi	Tốt	8,1	30,8	
17	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	Nữ	X5	10A10	7,3	5,0	7,3	Khá	Tốt	8,2	31,8	
18	Vũ Ngọc Quỳnh	Như	Nữ	X5	10A10	7,3	4,8	9,0	Giỏi	Tốt	8,7	33,0	
19	Mã Quốc Tâm	Như	Nữ	X5	10A10				TB	Tốt	6,0		
20	Đỗ Thị Hồng	Nhung	Nữ	X5	10A10	8,0	5,5	3,5	Khá	Tốt	8,0	30,5	
21	Huỳnh Thị Cẩm	Nhung	Nữ	X5	10A10	7,5	7,3	8,0	Giỏi	Tốt	9,1	38,5	
22	Nguyễn Thị Yến	Nhung	Nữ	X5	10A10	6,3	5,8	6,5	Giỏi	Tốt	8,0	30,5	
23	Dương Ngọc Trường	Phát	Nam	X5	10A10	7,5	6,3	3,0	Giỏi	Tốt	9,2	30,5	
24	Nguyễn Tiến	Phú	Nam	X5	10A10	6,8	6,0	5,0	Khá	Tốt	7,2	30,5	
25	Trần Danh Kim	Phụng	Nữ	X5	10A10	8,0	7,5	3,0	Khá	Tốt	8,8	34,0	
26	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	X5	10A10	6,8	8,0	5,5	Giỏi	Tốt	8,8	35,0	
27	Nguyễn Lâm	Sơn	Nam	X5	10A10	7,5	6,3	3,3	Khá	Tốt	8,6	30,8	
28	Võ Thị San	Sum	Nữ	X5	10A10	5,8	7,0	3,5	Khá	Tốt	7,7	29,0	
29	Trần Nhật	Tân	Nam	X5	10A10	5,3	6,0	6,3	Khá	Tốt	7,7	28,8	
30	Hoàng Ngô Phương	Thảo	Nữ	X5	10A10	6,3	5,5	6,5	Khá	Tốt	8,0	30,0	
31	Nguyễn Ngọc Bảo	Thy	Nữ	X5	10A10	7,8	6,3	6,8	Giỏi	Tốt	8,7	34,8	
32	Ngô Trọng	Tín	Nam	X5	10A10	5,5	6,8	6,3	TB	Tốt	6,9	30,8	
33	Bùi Văn	Toán	Nam	X5	10A10	7,3	4,5	3,3	Khá	Tốt	7,6	28,8	
34	Huỳnh Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	X5	10A10	6,0	6,3	6,3	Khá	Tốt	8,2	30,8	
35	Đặng Ngọc	Trân	Nữ	X5	10A10	7,3	7,8	7,5	Giỏi	Tốt	8,5	37,5	
36	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	X5	10A10	6,0	6,3	7,0	Khá	Tốt	8,3	31,5	
37	Lê Thị Kim	Tuyền	Nữ	X5	10A10	7,3	7,0	3,8	Khá	Tốt	8,8	32,3	
38	Lê Thị Ánh	Tuyết	Nữ	X5	10A10	8,0	6,5	8,8	Giỏi	Tốt	9,1	37,8	
39	Nguyễn Tiến	Việt	Nam	X5	10A10	7,8	5,0	3,3	Khá	Tốt	8,2	28,8	
40	Tô Yến	Vy	Nữ	X5	10A10	6,5	6,3	.4.5	Khá	Tốt	8,5	30,0	
41	Bùi Thị Hải	Yến	Nữ	X5	10A10	6,75	6,5	4,5	Khá	Tốt	7,8	31,0	
42													
43													
44													
45													